TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2026/HNGĐST
Ngày: 26/3/2026
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Bé.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Thanh.
2. Ông Nguyễn Văn Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Triệu Tin – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 196/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2025 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn M, xã N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị O (Nguyễn Thị A), sinh năm 1975; địa chỉ: thôn M, xã N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị O tự nguyện tìm hiểu, kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 15 tháng 5 năm 1999 tại Ủy ban nhân dân xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng). Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống, nhiều lần hàn gắn nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị O.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị O có hai con chung tên Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 18/02/2000 và Nguyễn Thị Ngọc T1; sinh ngày 29/11/2005. Hiện nay con chung đã lớn, trưởng thành, tự lo cho bản thân nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai bị đơn bà Nguyễn Thị O trình bày: Bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Hiệp huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng). Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do ông T ngoại tình. Bà O không đồng ý ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ để vợ chồng sống cùng nhau.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn T có hai con chung: Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 18/02/2000 và Nguyễn Thị Ngọc T1; sinh ngày 29/11/2005. Các con chung đã trưởng thành, tự lo được bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5-Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đảm bảo theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị O. Về con chung, đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết; tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Bị đơn bà Nguyễn Thị O cư trú tại thôn Mỹ Bình, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5- Đà Nẵng.

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn bà Nguyễn Thị O vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị O tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 15 tháng 5 năm 1999, tại Ủy ban nhân dân xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng nên quan hệ hôn nhân giữa ông Thuận và bà Oanh là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị O đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông T trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình trái ngược nhau, cuộc sống chung không hòa hợp, nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông T yêu cầu được ly hôn; bà Nguyễn Thị O cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, bà O không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng đoàn tụ để sống cùng nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng hạnh phúc gia đình, cả ông Thuận và bà Oanh đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, không có hạnh phúc, bà O cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Thuận ngoại tình nhưng bà O không cung cấp được chứng cứ chứng minh và lời trình bày của bà O cũng không được ông T thừa nhận nên lời trình bày của bà O không có cơ sở. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông T cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn vì cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục; bà O không đồng ý ly hôn nhưng bà vắng mặt, không tham gia các phiên hòa giải, điều này chứng tỏ bà không có thiện chí, nỗ lực mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ các phân tích trên, xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T và bà O đã thực sự trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc ly hôn với bà O là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị O có hai con chung: Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 18/02/2000 và Nguyễn Thị Ngọc T1; sinh ngày 29/11/2005. Hiện nay con chung đã lớn, trưởng thành, tự lo cho bản thân, ông T, bà O đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[9] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc "Ly hôn" đối với bị đơn bà Nguyễn Thị O.

- Quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị O.

- Về con chung: Các con chung đã thành niên, có khả năng lao động để nuôi bản thân nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn)* đồng, được trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004899 ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ông Thuận đã nộp xong án phí.

- Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Thị Bé

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND KV5-ĐN;
- Phòng THADS KV5-ĐN;
- UBND xã Núi Thành, tp Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.